Biểu số: 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2272 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
I	**LOẠI ĐẤT**		**69.941,36**	**1.490,77**	**3.252,00**	**3.496,13**	**1.666,08**	**2.734,42**	**4.454,49**	**3.302,58**	**4.239,91**	**6.907,07**	**3.042,00**	**2.359,30**	**3.224,90**	**6.979,85**	**8.869,90**	**4.047,20**	**4.160,46**	**3.906,84**	**1.807,46**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.449,58**	**586,66**	**2.442,96**	**2.725,53**	**1.322,48**	**2.382,87**	**3.437,81**	**1.923,11**	**3.443,96**	**6.242,02**	**2.555,64**	**1.203,09**	**2.995,88**	**6.342,54**	**7.027,36**	**3.855,87**	**2.591,46**	**3.107,80**	**1.262,54**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.466,36	120,11	238,43	181,93	169,21	295,14	286,86	259,63	309,55	326,40	183,38	217,89	149,22	367,11	457,16	146,31	360,08	278,44	119,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	846,24	-	207,03	-	-	141,07	-	39,52	6,00	-	-	-	3,38	364,80	-	75,34	-	9,10	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.548,52	137,19	251,25	338,19	284,95	155,49	354,26	166,16	374,93	559,24	573,62	210,48	116,76	53,30	803,52	112,16	477,15	283,40	296,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.905,76	52,63	141,52	103,15	44,64	82,84	67,46	267,48	205,11	166,83	137,22	126,02	50,47	24,92	81,15	90,07	104,39	73,04	86,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.089,38	164,08	565,34	1.229,70	28,48	112,51	31,53	122,07	786,69	1.437,19	734,29	122,38	395,51	1.322,66	1.377,86	560,72	255,01	522,17	321,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	-	955,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.126,54	105,93	255,42	865,56	791,44	1.725,95	2.690,45	1.095,77	1.755,89	3.719,10	822,80	521,21	2.277,75	4.567,29	4.300,70	2.942,09	1.320,22	1.939,51	429,48
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	18.769,40	68,08	255,42	633,64	723,00	875,74	2.600,96	418,79	839,67	3.128,56	760,99	237,80	1.190,25	1.417,45	3.255,90	500,52	837,59	743,81	281,23
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	156,40	6,06	22,18	5,49	3,27	10,44	6,75	12,01	11,30	14,55	7,25	5,11	5,17	7,26	6,46	4,02	9,80	11,24	8,04
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	201,50	0,66	13,70	1,51	0,50	0,50	0,50	-	0,50	18,72	97,09	-	1,00	-	0,50	0,50	64,82	-	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.322,06**	**160,48**	**137,09**	**211,24**	**105,27**	**208,66**	**198,53**	**201,79**	**193,51**	**231,05**	**170,47**	**129,16**	**135,60**	**241,20**	**276,09**	**140,82**	**223,35**	**222,95**	**134,82**
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,76	0,41	1,24	-	-	-	24,71	-	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-	-	4,40
2.2	Đất an ninh	CAN	2,06	0,91	0,09	0,10	0,13	-	-	0,05	0,04	0,10	0,11	0,13	-	0,20	0,06	-	0,10	0,04	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	-	-	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,09	0,78	0,59	0,18	-	0,13	0,04	0,17	0,20	-	-	-	-	-	0,52	-	0,16	0,22	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,64	-	-	-	-	0,30	0,13	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,23	-	1,85	-	-	-	6,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.468,34	73,12	56,99	82,83	46,45	119,85	105,90	103,41	74,23	55,07	87,51	65,05	48,11	97,78	151,23	50,46	107,14	87,11	56,12
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	DGT	1.129,12	44,57	34,04	71,03	38,52	98,47	49,32	84,63	57,43	47,81	63,16	53,76	40,54	89,47	115,74	46,96	66,05	76,39	51,23
-	Đất thủy lợi	DTL	181,54	11,10	12,46	6,28	5,11	10,06	36,66	5,50	10,80	2,94	3,08	3,35	3,27	3,73	26,82	0,99	36,48	1,05	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,60	0,11	0,75	0,06	0,05	-	0,21	1,50	0,08	-	0,34	0,04	0,32	0,09	0,03	-	0,01	0,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,44	1,04	0,24	0,18	0,05	0,10	0,19	0,06	0,25	0,10	0,10	0,13	0,29	0,06	0,13	0,29	0,05	0,12	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	37,89	5,37	1,46	1,61	0,73	1,99	1,53	1,79	2,59	2,73	1,31	1,33	1,70	2,63	2,22	1,17	1,88	4,47	1,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,47	1,45	0,69	0,49	0,45	0,91	0,43	0,66	1,45	0,50	0,42	0,84	0,63	0,43	1,04	0,79	0,68	0,73	0,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,16	0,20	0,06	0,40	0,10	0,17	0,14	0,48	0,16	0,11	0,06	0,33	0,08	0,09	0,17	0,06	0,09	0,42	0,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,19	0,02	0,01	0,01	0,01	0,03	-	-	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	-	-	0,08	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	15,14	-	-	-	-	0,12	9,50	0,21	-	-	2,80	0,12	-	-	-	-	0,16	2,23	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,45	0,95	-	-	-	3,64	-	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,48	6,97	7,13	2,47	1,42	4,09	7,51	6,72	1,16	0,47	15,79	5,11	1,04	1,00	4,60	0,15	1,55	1,30	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,77	0,48	-	0,21	-	0,29	0,38	-	0,31	0,37	-	-	0,23	0,27	0,47	-	0,19	0,31	0,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,86	0,72	0,97	1,25	0,45	0,96	0,72	1,00	0,49	0,94	1,33	1,32	0,43	0,82	0,80	0,84	0,48	0,59	0,75
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	997,16	-	50,65	65,80	45,37	55,35	50,37	64,82	62,39	65,21	50,02	34,81	34,91	67,96	86,22	33,27	72,02	91,18	66,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,57	66,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,55	2,23	0,42	0,24	0,16	0,20	0,10	0,24	0,10	0,12	0,18	0,16	0,19	0,22	0,37	0,98	0,22	0,27	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,46	0,25	0,66	-	0,04	0,09	0,13	0,04	0,04	0,02	-	0,23	-	-	0,94	0,02	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	680,30	15,47	23,62	35,84	12,67	31,78	10,05	32,07	55,58	109,59	31,32	12,46	51,96	74,22	35,96	55,25	43,23	42,77	6,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.169,72**	**743,63**	**671,95**	**559,37**	**238,33**	**142,89**	**818,15**	**1.177,68**	**602,44**	**434,00**	**315,89**	**1.027,06**	**93,42**	**396,11**	**1.566,45**	**50,51**	**1.345,65**	**576,09**	**410,10**
II	**KHU CHỨC NĂNG**																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																		
2	Đất khu kinh tế	KKT	-																		
3	Đất đô thị	KDT	1.490,77	1.490,77	-		-		-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	1.799,14	26,32	277,79	51,57	22,32	182,49	33,73	173,26	108,55	83,41	68,61	63,01	28,62	377,26	40,58	120,38	52,19	45,62	43,43
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	43.171,04	270,01	1.775,88	2.095,26	819,92	1.838,46	2.721,98	1.217,84	2.542,58	5.156,29	1.557,09	643,59	2.673,26	5.889,95	5.678,56	3.502,81	1.575,23	2.461,68	750,67
6	Khu du lịch	KDL	8,88	6,88		2,00															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	955,12	-	955,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,00	-	-	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3,09	0,78	0,59	0,18	-	0,13	0,04	0,17	0,20	-	-	-	-	-	0,52	-	0,16	0,22	0,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0,00																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.050,84		53,38	69,35	47,81	58,33	53,08	68,31	65,75	68,72	52,71	36,68	36,79	71,62	90,86	35,06	75,89	96,09	70,44
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	997,16	-	50,65	65,80	45,37	55,35	50,37	64,82	62,39	65,21	50,02	34,81	34,91	67,96	86,22	33,27	72,02	91,18	66,84

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu số: 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2272 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**62,98**	**0,58**	**0,05**	**23,71**	**0,14**	**0,79**	**1,37**	**3,13**	**0,53**	**0,37**	**0,23**	**16,19**	**0,51**	**11,26**	**0,62**	**0,05**	**0,12**	**1,31**	**2,05**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,83	0,03	0,03	0,10	0,02	0,05	0,03	1,52	0,40	0,12	0,02	0,18	0,04	1,05	0,02	0,01	0,01	0,18	0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,57*	-	-	-	-	*0,01*	-	*1,36*	-	-	-	-	*0,01*	*1,04*	-	-	-	*0,15*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,21	0,06	0,01	22,64	0,09	0,03	1,20	0,28	0,03	0,13	0,13	1,46	0,43	0,38	0,02	0,01	0,09	0,23	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,54	0,02	0,01	0,91	0,02	0,06	0,03	0,33	0,02	0,11	0,05	0,37	0,04	0,43	0,02	0,01	0,01	0,12	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,47	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,88	0,47	-	0,06	0,01	0,66	0,11	1,01	0,09	0,01	0,03	9,71	-	9,35	0,56	0,02	0,01	0,78	2,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*0,46*	-	-	-	*0,50*	*0,09*	-	-	-	*0,02*	*0,12*	-	*5,33*	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,40**	**0,31**	**0,35**	**1,59**	**0,05**	**0,01**	**0,02**	**0,58**	**0,08**	**0,08**	**0,11**	**0,03**	**-**	**1,03**	**0,02**	**0,01**	**0,14**	**-**	**-**
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,31	0,25	0,34	0,29	-	-	-	0,27	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	0,14	-	-
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	DGT	0,34	0,01	-	0,21	-	-	-	0,10	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,53	0,07	0,20	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,33	0,17	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,39	-	0,01	0,27	0,01	0,01	0,02	0,31	-	0,03	-	0,03	-	0,71	0,02	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23	-	-	0,02	0,04	-	-	-	0,08	0,05	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,33	0,03	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số: 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2272 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**68,68**	**2,14**	**0,71**	**24,11**	**0,25**	**1,62**	**1,57**	**2,06**	**1,05**	**0,46**	**0,50**	**16,53**	**0,60**	**11,59**	**0,72**	**0,23**	**0,18**	**2,10**	**2,28**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,51	0,63	0,29	0,23	0,04	0,82	0,09	1,15	0,73	0,14	0,15	0,41	0,04	1,35	0,02	0,01	0,03	0,33	0,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	3,00	-	0,25	-	-	0,29	-	1,01	-	-	-	-	0,01	1,29	-	-	-	0,15	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,46	0,50	0,13	22,84	0,16	0,18	1,30	0,13	0,18	0,20	0,21	1,57	0,48	0,38	0,06	0,12	0,10	0,81	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,48	0,44	0,05	0,98	0,04	0,12	0,07	0,14	0,06	0,11	0,11	0,37	0,08	0,47	0,08	0,08	0,04	0,18	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,47	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,61	0,47	0,24	0,06	0,01	0,51	0,11	0,65	0,09	0,01	0,03	9,71	-	9,34	0,56	0,02	0,01	0,78	2,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	6,76	0,46	0,24	-	-	0,50	0,09	-	-	-	0,02	0,12	-	5,33	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,15	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2,93**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,93**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	2,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,93	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,37**	**0,23**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**0,08**	**-**	**-**	**-**	**0,05**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Biểu số: 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2272 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**22,34**	**-**	**5,88**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,75**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,71**	**-**	**-**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,34	-	5,88	-	-	-	-	-	-	-	0,75	-	-	-	-	-	15,71	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,61**	**1,40**	**0,20**	**0,21**	**-**	**0,45**	**-**	**1,91**	**-**	**0,02**	**-**	**-**	**0,16**	**0,26**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,18	1,40	-	-	-	0,45	-	1,91	-	-	-	-	0,16	0,26	-	-	-	-	-
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	DGT	1,21	0,45	-	-	-	0,45	-	0,05	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,81	0,95	-	-	-	-	-	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-